

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN
DABACO VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 420/DBC-VP HĐQT
V/v: CBTT Báo cáo tài chính
Quý III năm 2020

Bắc Ninh, ngày 19 tháng 10 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH
CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM**

- 1. Tên tổ chức:** Công ty Cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam
- Mã chứng khoán: DBC
 - Địa chỉ trụ sở: Số 35 Đường Lý Thái Tổ, TP.Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh
 - Điện thoại liên hệ: 0222 3826077 Fax: 0222 3896000
 - Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Huệ Minh - Chánh văn phòng Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam.
- Loại thông tin công bố: ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý III năm 2020 (gồm Báo cáo tài chính Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất).
- Giải trình lợi nhuận sau thuế Quý III năm 2020 thay đổi so với cùng kỳ năm trước (gồm giải trình LNST hợp nhất và giải trình LNST công ty mẹ).

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/10/2020 tại đường dẫn: www.dabaco.com.vn.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

*** Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính Quý III/2020;
- Công văn giải trình.

**TL.CHỦ TỊCH HĐQT
CHÁNH VĂN PHÒNG HĐQT**



Nguyễn Thị Huệ Minh

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 35 Lý Thái Tổ, TP Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

Tel: 02223 895597 Fax: 02223 895597

Mẫu số B01-DN

Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020**

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4,866,892,733,564	4,406,085,498,647
I. Tiền	110	VI.1	310,493,270,977	165,286,575,787
1. Tiền	111		310,493,270,977	165,286,575,787
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	497,706,875,088	484,800,574,115
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		497,706,875,088	484,800,574,115
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		469,730,196,780	411,739,796,367
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	226,218,179,965	212,034,813,088
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		162,258,551,923	106,579,192,629
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	81,253,464,892	93,125,790,650
IV. Hàng tồn kho	140		3,477,060,657,396	3,136,090,710,030
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	3,477,060,657,396	3,136,090,710,030
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		111,901,733,323	208,167,842,348
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		32,723,987,473	42,224,986,879
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		71,801,924,743	157,551,030,549
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		501,926,313	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14	6,873,894,794	8,391,824,920
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5,347,385,207,919	5,186,603,491,353
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		14,103,866,468	13,866,650,588
1. Phải thu dài hạn khác	216		14,103,866,468	13,866,650,588
II. Tài sản cố định	220		4,526,360,111,700	4,560,876,876,636
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	3,985,124,504,833	3,952,077,043,860
- Nguyên giá	222		5,564,384,331,180	5,201,455,262,018
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,579,259,826,347)	(1,249,378,218,158)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	541,235,606,867	608,799,832,776
- Nguyên giá	225		691,427,344,273	756,874,248,265
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(150,191,737,406)	(148,074,415,489)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	615,118,946,137	492,082,185,213
1. Chi phí XDCB dở dang	242		615,118,946,137	492,082,185,213
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		101,483,458,082	86,483,458,082

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		101,483,458,082	86,483,458,082
VI. Tài sản dài hạn khác	260		90,318,825,532	33,294,320,834
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		90,318,825,532	33,294,320,834
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		10,214,277,941,483	9,592,688,990,000
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		6,270,723,810,445	6,566,731,511,140
I. Nợ ngắn hạn	310		4,396,389,342,449	4,820,441,677,567
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		820,833,898,074	911,815,839,009
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		660,941,007,904	409,938,549,142
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	86,744,422,180	16,401,526,687
4. Phải trả người lao động	314		78,583,746,737	68,008,963,209
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	84,613,732,713	100,928,013,516
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	71,252,539,271	32,441,173,568
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	2,563,914,127,833	3,237,818,548,314
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		29,505,867,737	43,089,064,122
II. Nợ dài hạn	330		1,874,334,467,996	1,746,289,833,573
1. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19	351,114,213,738	331,059,870,787
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	1,523,220,254,258	1,415,229,962,786
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3,943,554,131,038	3,025,957,478,860
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	3,943,554,131,038	3,025,957,478,860
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,047,639,110,000	910,998,280,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,047,639,110,000	910,998,280,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		418,432,992,221	418,432,992,221
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,497,737,922,639	1,348,360,054,415
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		979,744,106,178	348,166,152,224
- LN sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	45,549,910,000
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		979,744,106,178	302,616,242,224
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		10,214,277,941,483	9,592,688,990,000

Bắc Ninh, ngày 19 tháng 10 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HĐQT



Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Thị Thu Hương

Nguyễn Như So

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 35 Lý Thái Tổ, TP Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

Tel: 02223 895597 Fax: 02223 895597

Mẫu số B02-DN

Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**Quý III năm 2020**

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	2,646,542,821,623	1,884,998,853,394	7,404,261,044,542	5,323,149,449,693
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	96,998,018,398	74,245,325,337	249,716,304,663	221,244,431,101
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2,549,544,803,225	1,810,753,528,057	7,154,544,739,879	5,101,905,018,592
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	1,870,199,971,818	1,562,765,921,812	5,185,583,706,832	4,416,708,200,180
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		679,344,831,407	247,987,606,245	1,968,961,033,047	685,196,818,412
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	5,772,736,902	5,007,748,553	20,871,427,008	18,149,019,580
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	81,338,101,540	80,896,140,551	257,426,865,318	228,796,248,455
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		71,174,981,967	77,003,011,132	245,936,964,848	219,916,141,900
8. Lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	850,599,000
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8	95,594,948,823	63,199,876,405	268,831,025,831	195,167,391,528
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	81,279,733,664	72,583,793,972	237,465,733,821	212,179,168,953
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		426,904,784,282	36,315,543,870	1,226,108,835,085	68,053,628,056
12. Thu nhập khác	31	VII.6	871,096,296	414,408,141	5,373,578,405	6,160,404,839
13. Chi phí khác	32	VII.7	3,885,008	174,502,719	659,648,814	227,088,208
14. Lợi nhuận khác	40		867,211,288	239,905,422	4,713,929,591	5,933,316,631
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		427,771,995,570	36,555,449,292	1,230,822,764,676	73,986,944,687
16. Chi phí thuế TNDN hiện	51	VII.10	40,959,690,871	17,172,203,466	93,932,791,998	27,015,314,670
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		386,812,304,699	19,383,245,826	1,136,889,972,678	46,971,630,017
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		3,693	221	10,855	536

Bắc Ninh, ngày 19 tháng 10 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HĐQT






Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Thị Thu Hương

Nguyễn Như So

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM

Mẫu số B03-DN

Địa chỉ: Số 35 Lý Thái Tổ, TP Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày

Tel: 02223 895597 Fax: 02223 895597

22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT- PPGT**Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020**

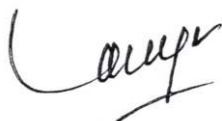
Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1,230,822,764,676	73,986,944,687
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		341,843,556,994	233,210,663,651
Các khoản dự phòng	03		-	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1,638,486	(229,954)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(20,525,535,641)	(16,693,433,014)
Chi phí lãi vay	06	VII.5	245,936,964,848	219,916,141,900
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1,798,079,389,363	510,420,087,270
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		33,065,671,548	(248,187,667,179)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(336,947,055,370)	(63,116,391,236)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		267,862,174,618	58,117,440,415
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(47,523,505,292)	20,380,440,358
Tiền lãi vay đã trả	14		(245,918,692,077)	(259,085,983,408)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(23,601,914,155)	(32,158,790,428)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(30,180,736,385)	(25,921,601,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1,414,835,332,250	(39,552,465,208)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(492,881,223,093)	(663,326,147,448)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2,066,116,342	1,557,540,551
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(42,533,146,318)	(139,956,144,962)
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24		29,626,845,345	73,400,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(15,000,000,000)	(850,599,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		17,704,318,659	14,922,850,089
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(501,017,089,065)	(714,252,500,770)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	82,813,630,000
2. Tiền thu từ đi vay	33		4,385,720,772,309	5,649,693,796,368
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(4,854,126,663,616)	(4,871,781,512,434)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(97,508,237,702)	(97,371,543,068)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	VI.25	(202,695,780,500)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(768,609,909,509)	763,354,370,866

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		145,208,333,676	9,549,404,888
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	VI.1	165,286,575,787	150,005,137,485
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1,638,486)	229,954
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VI.1	310,493,270,977	159,554,772,327

Bắc Ninh, ngày 19 tháng 10 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thanh Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hương

CHỦ TỊCH HĐQT



Nguyễn Như So

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Hình thức hoạt động: Sản xuất - kinh doanh
3. Ngành nghề kinh doanh:

Chế biến thức ăn chăn nuôi, sản xuất con giống, nuôi gà giống công nghiệp bố mẹ để SX gà giống công nghiệp, kinh doanh vật tư, thiết bị, hoá chất phục vụ SX nông nghiệp....., kinh doanh bất động sản, XD hạ tầng khu đô thị mới, khu CN..., kinh doanh hoạt động thương mại, khai thác và kinh doanh vật liệu XD

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ 1/1 đến 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: theo tỷ giá thực tế
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế:
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Ghi nhận thực tế
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá thực tế
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, BĐS đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê TC): Theo giá thực tế
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê TC): Khấu hao tuyến tính
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
 - Doanh thu bán hàng: Theo hoá đơn bán hàng đã xuất được người mua chấp nhận
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Theo hoá đơn bán hàng đã xuất được người mua chấp nhận
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Theo dịch vụ đã được chấp nhận
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: theo chi phí thực tế
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: theo chi phí thực tế
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.
26. Các nguyên tắc phương pháp kế toán khác

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	310,493,270,977	165,286,575,787
- Tiền mặt	18,389,594,805	20,296,437,876
- Tiền gửi ngân hàng	292,103,676,172	144,990,137,911
2. Các khoản đầu tư tài chính	599,190,333,170	571,284,032,197
a Chứng khoán kinh doanh	-	-
b Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	497,706,875,088	484,800,574,115
b1 Ngắn hạn	497,706,875,088	484,800,574,115
- Tiền gửi có kỳ hạn	497,706,875,088	484,800,574,115
c Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	101,483,458,082	86,483,458,082
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	101,483,458,082	86,483,458,082
3. Phải thu của khách hàng	226,218,179,965	212,034,813,088
a - Phải thu khách hàng ngắn hạn	226,218,179,965	212,034,813,088
b - Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
4. Các khoản phải thu khác	95,357,331,360	106,992,441,238
a Ngắn hạn	81,253,464,892	93,125,790,650
- Phải thu lãi tiền gửi	11,487,826,871	8,320,718,522
- Phải thu người lao động	30,189,404,813	42,979,868,263
- Ký cược, ký quỹ	15,577,504,478	22,327,504,478
- Phải thu khác	23,998,728,730	19,497,699,387
b Dài hạn	14,103,866,468	13,866,650,588
- Ký cược, ký quỹ	14,103,866,468	13,866,650,588
7. Hàng tồn kho	3,477,060,657,396	3,136,090,710,030
- Hàng mua đang đi trên đường	-	185,424,519,370
- Nguyên liệu, vật liệu	716,002,890,123	610,781,484,308
- Công cụ, dụng cụ	3,887,983,110	4,013,246,224
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2,488,265,005,649	2,109,627,447,508
- Thành phẩm	210,494,647,923	140,770,013,126
- Hàng hoá	58,410,130,591	85,473,999,494
* Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
8. Tài sản dở dang dài hạn	615,118,946,137	492,082,185,213
a - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
b - Xây dựng cơ bản dở dang	615,118,946,137	492,082,185,213
b1 Dự án siêu thị Thuận Thành	13,118,093,652	13,118,093,652
b2 Dự án kho nguyên liệu Hạp Lĩnh	32,622,544,100	31,480,066,100
b3 Nhà máy phân bón hữu cơ Việt Nhật	220,335,197,799	213,565,785,820

Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
b5 Trung tâm thương mại Yên Phong	12,084,346,486	12,084,346,486
b7 DA lợn giống Dabaco Phú Thọ GD 2	12,386,613,065	8,615,115,500
b8 DA Khu chăn nuôi Hà Tĩnh	7,424,949,272	7,424,949,272
b10 DA Cảng DABACO GD2	27,015,794,050	72,546,036,316
b11 DA Nhà máy NUTRECO Hà Tĩnh	77,480,423,523	68,812,356,798
b12 DA Trung tâm sản xuất giống Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh	8,200,000,000	8,200,000,000
b13 Trung tâm thương mại Đại Phúc	29,686,298,245	13,882,634,545
b14 Trung tâm nghề Lạc Vệ	43,924,344,927	24,007,406,927
b15 DA Nhà máy thủy sản Nutreco	102,051,105,290	
b16 Các dự án khác	28,789,235,728	18,345,393,797
13. Chi phí trả trước	123,042,813,005	75,519,307,713
a Ngắn hạn	32,723,987,473	42,224,986,879
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	26,570,641,465	36,197,790,476
- Các khoản khác	5,728,678,615	6,027,196,403
b Dài hạn	90,318,825,532	33,294,320,834
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	83,549,856,836	28,707,163,928
- Các khoản khác	6,768,968,696	4,587,156,906
14. Tài sản khác	6,873,894,794	8,391,824,920
a Ngắn hạn	6,873,894,794	8,391,824,920
b Dài hạn	-	-
15. Vay và nợ thuê tài chính	4,087,134,382,091	4,653,048,511,100
a - Vay ngắn hạn	2,478,993,564,251	3,118,472,988,392
- Vay các ngân hàng thương mại Nhà nước	1,822,182,487,075	1,968,500,964,408
- Vay các ngân hàng thương mại cổ phần	367,640,408,380	747,345,183,984
- Vay các CN ngân hàng Nước ngoài ở Việt Nam	276,520,668,796	386,481,840,000
- Vay các đối tượng khác	12,650,000,000	16,145,000,000
b Vay dài hạn:	1,327,169,502,316	1,173,045,833,270
- Vay các ngân hàng thương mại Nhà nước	702,055,557,078	784,009,063,476
- Vay các ngân hàng thương mại cổ phần	231,113,945,238	295,036,769,794
- Vay Quỹ đầu tư phát triển Bắc Ninh	94,000,000,000	94,000,000,000
- PH trái phiếu	300,000,000,000	-
c Các khoản nợ thuê tài chính	280,971,315,524	361,529,689,438
- Từ 1 năm trở xuống	84,920,563,582	119,345,559,922
- Trên 1 năm đến 5 năm	196,050,751,942	242,184,129,516
- Trên 5 năm	-	-
16. Phải trả người bán	820,833,898,074	911,815,839,009
a - Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	820,833,898,074	911,815,839,009

Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
a Phải nộp	86,744,422,180	16,401,526,687
- Thuế GTGT	1,752,777,757	594,545
- Thuế TNDN	84,496,146,885	14,165,269,042
- Tiền sử dụng đất và tiền thuê đất	396,134,367	2,235,663,100
- Các khoản phí, lệ phí và phải nộp khác	99,363,171	-
a Phải thu	501,926,313	-
- Thuế TNDN nộp thừa	501,926,313	-
18. Chi phí phải trả	84,613,732,713	100,928,013,516
a Ngắn hạn	84,613,732,713	100,928,013,516
- Lãi tiền vay	18,911,763,971	13,209,731,051
- Chi phí dự án bất động sản, xây dựng	58,590,694,972	74,536,848,325
- Chi phí phải trả khác	7,111,273,770	13,181,434,140
19. Phải trả khác	422,366,753,009	363,501,044,355
a Ngắn hạn	71,252,539,271	32,441,173,568
- Kinh phí công đoàn	10,961,303,898	8,973,356,860
- Bảo hiểm xã hội, BH y tế	5,692,530,395	3,893,214,868
- Phải trả cổ tức	7,437,115,000	-
- Ngân sách cho vay bình ổn giá	30,212,000,000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	16,949,589,978	19,574,601,840
b Dài hạn	351,114,213,738	331,059,870,787
- Ký cược, ký quỹ	23,878,154,490	24,396,335,655
- Các khoản phải trả khác	327,236,059,248	306,663,535,132
25. Vốn chủ sở hữu		
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	1,047,639,110,000	910,998,280,000
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các cổ đông	1,047,639,110,000	910,998,280,000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	910,998,280,000	828,184,650,000
Vốn góp tăng trong kỳ	136,640,830,000	82,813,630,000
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	1,047,639,110,000	910,998,280,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		82,813,630,000
d. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	104,763,911	91,099,828
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	104,763,911	91,099,828

Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
Trong đó: + Cổ phiếu phổ thông	104,763,911	91,099,828
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Trong đó: + Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Trong đó: + Cổ phiếu phổ thông	104,763,911	91,099,828
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000
đ. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e. Các quỹ của doanh nghiệp	1,497,737,922,639	1,348,360,054,415
- Quỹ đầu tư phát triển	1,497,737,922,639	1,348,360,054,415
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
27. Chênh lệch tỷ giá		
28. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		
a Tài sản thuê ngoài		
b Tài sản nhận giữ hộ		
c Ngoại tệ các loại		
d Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		

9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Nội dung	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	2,952,935,217,401	2,000,676,360,922	207,821,819,869	40,021,863,826	5,201,455,262,018
- Mua trong năm	83,000,000	14,841,327,503	47,071,459,396	627,786,505	62,623,573,404
- Đầu tư XD CB hoàn thành	162,503,137,058	24,824,046,874			187,327,183,932
- Tặng khác	43,264,689,018	76,825,119,730	9,833,326,621	721,315,219	130,644,450,588
- Thanh lý, nhượng bán			14,533,564,117		14,533,564,117
- Giảm khác	1,882,574,645	1,250,000,000			3,132,574,645
Số dư cuối kỳ	3,156,903,468,832	2,115,916,855,029	250,193,041,769	41,370,965,550	5,564,384,331,180
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu kỳ	615,976,443,058	500,272,625,536	121,015,054,014	12,114,095,550	1,249,378,218,158
- Khấu hao trong năm	130,474,821,899	138,145,849,682	15,218,537,001	2,967,300,890	286,806,509,472
- Tặng khác		48,734,910,824	5,109,229,988		53,844,140,812
- Thanh lý, nhượng bán			10,769,042,095		10,769,042,095
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	746,451,264,957	687,153,386,042	130,573,778,908	15,081,396,440	1,579,259,826,347
Giá trị còn lại của TSCĐ					-
Tại ngày đầu kỳ	2,336,958,774,343	1,500,403,735,386	86,806,765,855	27,907,768,276	3,952,077,043,860
Tại ngày cuối kỳ	2,410,452,203,875	1,428,763,468,987	119,619,262,861	26,289,569,110	3,985,124,504,833

11. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính

Nội dung	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	741,422,064,924	15,452,183,341	756,874,248,265
- Thuê tài chính trong năm	9,253,626,000	3,172,880,000	12,426,506,000
- Tăng khác			
- Giảm khác	68,489,109,992	9,384,300,000	77,873,409,992
Số dư cuối kỳ	682,186,580,932	9,240,763,341	691,427,344,273
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	141,614,023,929	6,460,391,560	148,074,415,489
- Khấu hao trong năm	54,966,376,126	986,531,043	55,952,907,169
- Giảm khác	48,726,355,264	5,109,229,988	53,835,585,252
Số dư cuối kỳ	147,854,044,791	2,337,692,615	150,191,737,406
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	599,808,040,995	8,991,791,781	608,799,832,776
Tại ngày cuối kỳ	534,332,536,141	6,903,070,726	541,235,606,867

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	828,184,650,000	418,432,992,221	1,139,675,421,262	360,235,354,153	2,746,528,417,636
- Lãi trong năm trước				305,130,242,224	305,130,242,224
- Phát hành tăng vốn	82,813,630,000				82,813,630,000
- Phân phối lợi nhuận			208,684,633,153	(208,684,633,153)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi				(23,187,181,000)	(23,187,181,000)
- Chia cổ tức				(82,813,630,000)	(82,813,630,000)
- Tăng (+)/Giảm(-) khác				(2,514,000,000)	(2,514,000,000)
Số dư đầu kỳ	910,998,280,000	418,432,992,221	1,348,360,054,415	348,166,152,224	3,025,957,478,860
- Lãi trong kỳ				1,136,889,972,678	1,136,889,972,678
- Phát hành tăng vốn	136,640,830,000			(136,640,830,000)	-
- Phân phối lợi nhuận			149,377,868,224	(149,377,868,224)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi				(16,597,540,000)	(16,597,540,000)
- Chia cổ tức				(202,695,780,500)	(202,695,780,500)
- Tăng (+)/Giảm(-) khác					-
Số dư cuối kỳ	1,047,639,110,000	418,432,992,221	1,497,737,922,639	979,744,106,178	3,943,554,131,038

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7,404,261,044,542	5,323,149,449,693
- Doanh thu bán thành phẩm sản xuất	6,645,823,206,276	4,507,658,934,578
- Doanh thu thương mại, siêu thị, khách sạn, nhà hàng	581,536,959,313	555,213,054,123
- Doanh thu KD BĐS, hoạt động xây dựng	176,900,878,953	260,277,460,992
2. Các khoản giảm trừ	249,716,304,663	221,244,431,101
- Chiết khấu	246,703,281,691	217,410,408,872
- Giảm giá hàng bán	320,088,411	1,290,539,560
- Hàng bán trả lại	2,692,934,561	2,543,482,669
3. Giá vốn hàng bán	5,185,583,706,832	4,416,708,200,180
- Giá vốn bán thành phẩm sản xuất	4,529,893,276,005	3,754,068,068,073
- Giá vốn KD thương mại, siêu thị, khách sạn, nhà hàng	496,837,962,002	470,124,506,883
- Giá vốn KD BĐS, hoạt động xây dựng	158,852,468,825	192,515,625,224
4. Doanh thu hoạt động tài chính	20,871,427,008	18,149,019,580
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20,871,427,008	18,148,789,626
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	229,954
5. Chi phí tài chính	257,426,865,318	228,796,248,455
- Lãi tiền vay	245,936,964,848	219,916,141,900
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,638,486	
- Chi phí tài chính khác (Phí LC trả chậm, upas)	11,488,261,984	8,880,106,555
6. Thu nhập khác	5,373,578,405	6,160,404,839
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2,066,116,342	1,557,540,551
- Thu tiền phạt	-	8,000,000
- Thu nhập khác	1,352,514,313	
- Phế liệu thanh lý	1,954,947,750	4,594,864,288
7. Chi phí khác	659,648,814	227,088,208
- Các khoản khác	659,648,814	227,088,208
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	506,296,759,652	407,346,560,481
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	237,465,733,821	212,179,168,953
- Các khoản chi phí bán hàng	268,831,025,831	195,167,391,528

Nội dung	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	5,691,880,466,484	4,824,041,723,161
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4,496,123,987,531	3,926,824,716,715
Chi phí nhân công	492,791,243,375	404,392,412,128
Chi phí khấu hao TSCĐ	341,843,556,994	232,324,319,441
Chi phí dịch vụ mua ngoài	191,121,047,217	152,629,671,494
Chi phí khác bằng tiền	170,000,631,367	107,870,603,383
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	93,932,791,998	27,015,314,670
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	93,932,791,998	27,015,314,670

Bắc Ninh, ngày 19 tháng 10 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thanh Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hương

CHỦ TỊCH HĐQT



Nguyễn Như So

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 419 /CV-DBC

Bắc Ninh, ngày 19 tháng 10 năm 2020

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế hợp
nhất quý 3 năm 2020 tăng 367.429
triệu đồng so với cùng kỳ năm trước

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 6/10/2015 của Bộ Tài
chính, ban hành hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

- Căn cứ Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3/2020 của Công ty cổ phần Tập
đoàn DABACO Việt Nam,

Công ty cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam xin giải trình lợi nhuận
hợp nhất sau thuế quý 3 năm 2020 tăng 367.429 triệu đồng so với cùng kỳ năm
trước (tương đương 18,9 lần) là do:

Quý 3 năm 2020 ngành chăn nuôi phục hồi theo đó kết quả sản xuất của
các Công ty sản xuất thức ăn chăn nuôi và các Công ty chăn nuôi trong toàn Tập
đoàn hoạt động có hiệu quả (cùng kỳ năm trước ngành chăn nuôi chịu ảnh
hưởng nặng nề của đại dịch tả lợn Châu Phi).

Bên cạnh đó, một dự án đi vào hoạt động đã phát huy hiệu quả như: Nhà
máy dầu thực vật Dabaco, Nhà máy chế biến trứng ăn liền DeVi, Khu chăn nuôi
lợn công nghệ cao Dabaco Tuyên Quang.. đóng góp đáng kể vào hiệu quả sản
xuất kinh doanh chung của Tập đoàn.

Công ty xin giải trình để UBCKNN, Sở GDCK, các cổ đông và nhà đầu
tư được biết.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu; TCKT, VP HĐQT, VT.

